

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					1.166.398.725.422	12.116.285.772	158.099.166.197	902.765.439.311	93.417.834.142
1				Trung ương	25.311.207.038	10.617.101.866	9.514.166.481	5.115.068.130	64.870.561
1	009			Bộ Công an	4.416.597.054	4.413.154.954	3.442.100		
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.721.050		1.721.050		
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.721.050		1.721.050		
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.721.050		1.721.050		
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.721.050		1.721.050		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	212.450.000	212.450.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	212.450.000	212.450.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	396.260.000	396.260.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	396.260.000	396.260.000			
1	009	4250		Thu tiền phạt	3.803.784.954	3.803.784.954			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	3.483.199.000	3.483.199.000			
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	107.207.954	107.207.954			
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	213.378.000	213.378.000			
1	009	4900		Các khoản thu khác	660.000	660.000			
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	660.000	660.000			
1	014			Bộ Tư pháp	6.201.866.912	6.201.866.912			
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	2.395.976.912	2.395.976.912			
1	014	2700	2701	Ấn phí	2.349.437.708	2.349.437.708			
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	46.539.204	46.539.204			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	014	4250		Thu tiền phạt	3.805.890.000	3.805.890.000			
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	3.805.890.000	3.805.890.000			
1	016			Bộ Công thương	2.000.000	2.000.000			
1	016	4250		Thu tiền phạt	2.000.000	2.000.000			
1	016	4250	4281	Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện	2.000.000	2.000.000			
1	121			Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75.922.684		74.428.200	1.000.000	494.484
1	121	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	494.484				494.484
1	121	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	494.484				494.484
1	121	1700		Thuế giá trị gia tăng	74.428.200		74.428.200		
1	121	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	74.428.200		74.428.200		
1	121	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	121	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	103.243.358		42.043.221	23.756.222	37.443.915
1	123	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.443.915				37.443.915
1	123	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	37.443.915				37.443.915
1	123	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	123	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	64.681.879		42.043.221	22.638.658	
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	64.681.879		42.043.221	22.638.658	
1	123	4900		Các khoản thu khác	117.564			117.564	
1	123	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	117.564			117.564	
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	139.078.452		90.400.991	48.677.461	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	139.078.452		90.400.991	48.677.461	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	139.078.452		90.400.991	48.677.461	
1	126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.289.106.668		9.277.878.031	5.011.228.637	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	126	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000	
1	126	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
1	126	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	126	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	14.273.658.511		9.277.878.031	4.995.780.480	
1	126	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	14.273.658.511		9.277.878.031	4.995.780.480	
1	126	4900		Các khoản thu khác	10.448.157			10.448.157	
1	126	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	10.448.157			10.448.157	
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.668.806		14.407.138	10.261.668	
1	141	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
1	141	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	22.164.829		14.407.138	7.757.691	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	22.164.829		14.407.138	7.757.691	
1	141	4900		Các khoản thu khác	503.977			503.977	
1	141	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	503.977			503.977	
1	142			Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000			1.000.000	
1	142	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	142	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	56.643.104		11.566.800	18.144.142	26.932.162
1	151	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	11.566.800		11.566.800		
1	151	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	11.566.800		11.566.800		
1	151	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.932.162				26.932.162
1	151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26.932.162				26.932.162

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	151	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	398.000			398.000	
1	151	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	398.000			398.000	
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	15.500.000			15.500.000	
1	151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	15.000.000			15.000.000	
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	500.000			500.000	
1	151	4900		Các khoản thu khác	2.246.142			2.246.142	
1	151	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.246.142			2.246.142	
1	161			Nhà thầu chính ngoài nước	80.000	80.000			
1	161	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	80.000	80.000			
1	161	2450	2456	Phí thư viện	80.000	80.000			
1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	1.000.000			1.000.000	
1	176	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	176	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2				Tỉnh/Thành phố	67.763.703.220	13.650.000	43.233.014.377	23.764.172.845	752.865.998
2	405			Vấn phòng Ủy ban nhân dân	131.235.000		131.235.000		
2	405	4250		Thu tiền phạt	131.235.000		131.235.000		
2	405	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	131.235.000		131.235.000		
2	412			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.207.104		13.207.104		
2	412	4250		Thu tiền phạt	13.207.104		13.207.104		
2	412	4250	4299	Phạt vi phạm khác	13.207.104		13.207.104		
2	414			Sở Tư pháp	296.928.010		287.508.950	9.419.060	
2	414	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.793.120		140.793.120		
2	414	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	140.793.120		140.793.120		
2	414	1700		Thuế giá trị gia tăng	128.215.830		128.215.830		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	414	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	128.215.830		128.215.830		
2	414	4250		Thu tiền phạt	18.500.000		18.500.000		
2	414	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	18.500.000		18.500.000		
2	414	4900		Các khoản thu khác	9.419.060			9.419.060	
2	414	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	9.419.060			9.419.060	
2	419			Sở Xây dựng	9.088.557.321		6.918.818.538	2.169.738.783	
2	419	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6.466.583.534		6.466.583.534		
2	419	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	6.466.583.534		6.466.583.534		
2	419	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1.924.183.800			1.924.183.800	
2	419	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.924.183.800			1.924.183.800	
2	419	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
2	419	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	419	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	695.746.160		452.235.004	243.511.156	
2	419	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	695.746.160		452.235.004	243.511.156	
2	419	4900		Các khoản thu khác	1.043.827			1.043.827	
2	419	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.043.827			1.043.827	
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	619.932.135			504.786.000	115.146.135
2	551	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	501.932.135			386.786.000	115.146.135
2	551	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	115.146.135				115.146.135
2	551	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	386.786.000			386.786.000	
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	118.000.000			118.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	108.000.000			108.000.000	
2	551	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.000.000			6.000.000	
2	551	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000			4.000.000	
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	8.000.000			8.000.000	
2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	8.000.000			8.000.000	
2	552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	552	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	3.634.710.019		2.200.033.321	1.399.767.265	34.909.433
2	554	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.472.341		24.472.341		
2	554	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	24.472.341		24.472.341		
2	554	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	444.831.560		444.831.560		
2	554	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	440.737.145		440.737.145		
2	554	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	4.094.415		4.094.415		
2	554	1550		Thuế tài nguyên	4.201.011		4.201.011		
2	554	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	4.201.011		4.201.011		
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34.455.833				34.455.833
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	34.455.833				34.455.833
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.317.110		1.317.110		
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.317.110		1.317.110		
2	554	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	13.114.000			13.114.000	
2	554	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	13.114.000			13.114.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	188.302.800			187.849.200	453.600
2	554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	453.600				453.600
2	554	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	187.024.000			187.024.000	
2	554	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	825.200			825.200	
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	125.000.000			125.000.000	
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	90.000.000			90.000.000	
2	554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	20.000.000			20.000.000	
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	15.000.000			15.000.000	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.654.171.239		1.725.211.299	928.959.940	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	2.654.171.239		1.725.211.299	928.959.940	
2	554	4900		Các khoản thu khác	144.844.125			144.844.125	
2	554	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	3.486.462			3.486.462	
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	141.357.663			141.357.663	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	2.985.350.917	13.650.000	2.356.437.756	466.714.042	148.549.119
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.802.238		11.802.238		
2	555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11.802.238		11.802.238		
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	4.410.113		4.410.113		
2	555	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	4.410.113		4.410.113		
2	555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	66.674.496				66.674.496
2	555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	66.674.496				66.674.496
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	207.230.504		207.230.504		
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	207.230.504		207.230.504		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	287.790.623			205.916.000	81.874.623
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	81.874.623				81.874.623
2	555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	205.540.000			205.540.000	
2	555	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	376.000			376.000	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	212.500.000			212.500.000	
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	159.000.000			159.000.000	
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	44.000.000			44.000.000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	9.500.000			9.500.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.147.054.747		2.132.994.901	14.059.846	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	40.170.986		26.111.140	14.059.846	
2	555	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	2.106.883.761		2.106.883.761		
2	555	4250		Thu tiền phạt	13.650.000	13.650.000			
2	555	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	13.650.000	13.650.000			
2	555	4900		Các khoản thu khác	34.238.196			34.238.196	
2	555	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	23.376.968			23.376.968	
2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.553.759			2.553.759	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	8.307.469			8.307.469	
2	556			Hợp tác xã	857.983			857.983	
2	556	4900		Các khoản thu khác	857.983			857.983	
2	556	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	857.983			857.983	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	6.288.611.034		1.799.696.880	4.034.652.843	454.261.311
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	460.000.000		460.000.000		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	557	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	460.000.000		460.000.000		
2	557	1400		Thu tiền sử dụng đất	3.349.242.200		1.339.696.880	2.009.545.320	
2	557	1400	1401	Đất được nhà nước giao	3.349.242.200		1.339.696.880	2.009.545.320	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.322.620				15.322.620
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	9.380.031				9.380.031
2	557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	3.700.089				3.700.089
2	557	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.242.500				2.242.500
2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.463.746.214			2.024.807.523	438.938.691
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	438.938.691				438.938.691
2	557	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.682.610.800			1.682.610.800	
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	342.196.723			342.196.723	
2	557	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	300.000			300.000	
2	557	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	300.000			300.000	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	44.170.671.338		29.139.531.139	15.031.140.199	
2	558	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.699.370		1.235.699.370		
2	558	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.235.699.370		1.235.699.370		
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000			6.000.000	
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	42.928.971.968		27.903.831.769	15.025.140.199	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	42.928.971.968		27.903.831.769	15.025.140.199	
2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	4.000.000			4.000.000	
2	559	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
2	559	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	559	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	562			Nhà thầu phụ ngoài nước	27.916.044		27.706.044	210.000	
2	562	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.497.816		13.497.816		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	562	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.497.816		13.497.816		
2	562	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.208.228		14.208.228		
2	562	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.208.228		14.208.228		
2	562	4900		Các khoản thu khác	210.000			210.000	
2	562	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	4.177			4.177	
2	562	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	205.823			205.823	
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	4.000.000			4.000.000	
2	564	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
2	564	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	564	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	599			Các đơn vị khác	489.726.315		358.839.645	130.886.670	
2	599	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
2	599	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000	
2	599	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	365.390.482		237.503.812	127.886.670	
2	599	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	365.390.482		237.503.812	127.886.670	
2	599	4900		Các khoản thu khác	121.335.833		121.335.833		
2	599	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	121.335.833		121.335.833		
3				Quận/Huyện	997.223.220.218	1.485.079.956	105.271.869.339	873.885.301.092	16.580.969.831
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	3.129.305.636			3.129.305.636	
3	605	2100		Phí trong lĩnh vực khác	27.000.000			27.000.000	
3	605	2100	2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	27.000.000			27.000.000	
3	605	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.820.000			1.820.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	605	2700	2716	Phí chứng thực	1.820.000			1.820.000	
3	605	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	28.844.000			28.844.000	
3	605	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	28.844.000			28.844.000	
3	605	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	6.902.500			6.902.500	
3	605	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	6.902.500			6.902.500	
3	605	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	20.730.000			20.730.000	
3	605	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	20.730.000			20.730.000	
3	605	4250		Thu tiền phạt	1.292.203.007			1.292.203.007	
3	605	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	328.109.000			328.109.000	
3	605	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	75.000.000			75.000.000	
3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	498.716.000			498.716.000	
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	390.378.007			390.378.007	
3	605	4900		Các khoản thu khác	1.751.806.129			1.751.806.129	
3	605	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	559.816.053			559.816.053	
3	605	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	21.566			21.566	
3	605	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1.191.968.510			1.191.968.510	
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	97.543.000		600.000	96.943.000	
3	618	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	600.000		600.000		
3	618	3350	3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	600.000		600.000		
3	618	4900		Các khoản thu khác	96.943.000			96.943.000	
3	618	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	96.943.000			96.943.000	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	77.538.775	982.500		76.556.275	
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	36.704.426			36.704.426	
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	36.704.426			36.704.426	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	620	4250		Thu tiền phạt	982.500	982.500			
3	620	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	750.000	750.000			
3	620	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	232.500	232.500			
3	620	4900		Các khoản thu khác	39.851.849			39.851.849	
3	620	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	36.149.801			36.149.801	
3	620	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.702.048			3.702.048	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	53.888.857			53.888.857	
3	622	4900		Các khoản thu khác	53.888.857			53.888.857	
3	622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	45.605.857			45.605.857	
3	622	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	8.283.000			8.283.000	
3	624			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.400.280.000			1.400.280.000	
3	624	4900		Các khoản thu khác	1.400.280.000			1.400.280.000	
3	624	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.400.280.000			1.400.280.000	
3	626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.196.057.593		5.072.124.646	1.123.932.947	
3	626	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.413.332.263		2.413.332.263		
3	626	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.413.332.263		2.413.332.263		
3	626	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.658.792.383		2.658.792.383		
3	626	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.658.792.383		2.658.792.383		
3	626	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	646.668.000			646.668.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	626	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	81.000.000			81.000.000	
3	626	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	344.280.000			344.280.000	
3	626	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	158.388.000			158.388.000	
3	626	2600	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương	63.000.000			63.000.000	
3	626	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	149.129.000			149.129.000	
3	626	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	149.129.000			149.129.000	
3	626	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	301.980.000			301.980.000	
3	626	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	301.980.000			301.980.000	
3	626	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
3	626	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	626	4900		Các khoản thu khác	25.155.947			25.155.947	
3	626	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	294.059			294.059	
3	626	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	24.861.888			24.861.888	
3	640			Đài Phát thanh	2.148.580		2.148.580		
3	640	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.148.580		2.148.580		
3	640	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.148.580		2.148.580		
3	683			Phòng Dân tộc	4.971.000			4.971.000	
3	683	4900		Các khoản thu khác	4.971.000			4.971.000	
3	683	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	4.971.000			4.971.000	
3	709			Huyện ủy	580.615.179			580.615.179	
3	709	4900		Các khoản thu khác	580.615.179			580.615.179	
3	709	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	575.452.179			575.452.179	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	709	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	5.163.000			5.163.000	
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	106.982.310.816	1.115.087.586	13.866.574.790	91.429.327.443	571.320.997
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.504.425.511			14.504.425.511	
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.012.918.771			14.012.918.771	
3	754	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	491.506.740			491.506.740	
3	754	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	5.421.549.457		5.421.549.457		
3	754	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	5.414.946.607		5.414.946.607		
3	754	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	6.602.850		6.602.850		
3	754	1550		Thuế tài nguyên	6.413.123.648			6.413.123.648	
3	754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	6.205.143.919			6.205.143.919	
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	207.979.729			207.979.729	
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	143.820.126				143.820.126
3	754	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	61.650				61.650
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	143.758.476				143.758.476
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	63.295.125.055			63.295.125.055	
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	63.295.125.055			63.295.125.055	
3	754	2000		Thuế bảo vệ môi trường	582.862.656	233.145.057	349.717.599		
3	754	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	369.862.656	147.945.057	221.917.599		
3	754	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	213.000.000	85.200.000	127.800.000		
3	754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2.863.168.126			2.863.168.126	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	2.863.168.126			2.863.168.126	
3	754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	993.656.681			566.155.810	427.500.871
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	427.500.871				427.500.871
3	754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	566.155.810			566.155.810	
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	600.000.000			600.000.000	
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	135.000.000			135.000.000	
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	392.000.000			392.000.000	
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	73.000.000			73.000.000	
3	754	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.101.926.230		8.095.307.734	2.006.618.496	
3	754	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	5.829.963.616		3.789.476.323	2.040.487.293	
3	754	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	4.271.962.614		4.305.831.411	-33.868.797	
3	754	4250		Thu tiền phạt	881.942.529	881.942.529			
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	795.631.304	795.631.304			
3	754	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	71.869.108	71.869.108			
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	14.442.117	14.442.117			
3	754	4900		Các khoản thu khác	1.180.710.797			1.180.710.797	
3	754	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	9.101.759			9.101.759	
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	271.567.373			271.567.373	
3	754	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	157.464			157.464	
3	754	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	4.700.000			4.700.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	741.030.319			741.030.319	
3	754	4900	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	80.000			80.000	
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	154.073.882			154.073.882	
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	16.682.643.154	178.949.881	4.187.534.400	11.880.279.711	435.879.162
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.995.163.078			1.995.163.078	
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.266.709.790			1.266.709.790	
3	755	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	728.453.288			728.453.288	
3	755	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.485.785.021		2.485.785.021		
3	755	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	2.480.547.271		2.480.547.271		
3	755	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	5.237.750		5.237.750		
3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.739.437				16.739.437
3	755	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	135.000				135.000
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16.604.437				16.604.437
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	8.197.755.142			8.197.755.142	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.164.755.142			8.164.755.142	
3	755	1700	1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	33.000.000			33.000.000	
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	744.519.725			325.380.000	419.139.725
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	419.139.725				419.139.725

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	324.060.000			324.060.000	
3	755	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.320.000			1.320.000	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	854.450.000			854.450.000	
3	755	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	508.950.000			508.950.000	
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	36.000.000			36.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	278.000.000			278.000.000	
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	31.500.000			31.500.000	
3	755	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.991.479.499		1.701.749.379	289.730.120	
3	755	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	827.800.307		538.070.187	289.730.120	
3	755	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	1.163.679.192		1.163.679.192		
3	755	4250		Thu tiền phạt	178.298.016	178.298.016			
3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	155.130.891	155.130.891			
3	755	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	20.650.000	20.650.000			
3	755	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2.517.125	2.517.125			
3	755	4900		Các khoản thu khác	218.453.236	651.865		217.801.371	
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	23.497.034			23.497.034	
3	755	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	19.653.021			19.653.021	
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	73.672.688			73.672.688	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	651.865	651.865			
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	100.978.628			100.978.628	
3	756			Hợp tác xã	45.607.795	124.200		39.638.587	5.845.008
3	756	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.215.121			13.215.121	
3	756	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.215.121			13.215.121	
3	756	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
3	756	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	26.000.000			26.000.000	
3	756	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	9.000.000			9.000.000	
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	16.000.000			16.000.000	
3	756	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	756	4250		Thu tiền phạt	124.200	124.200			
3	756	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	124.200	124.200			
3	756	4900		Các khoản thu khác	423.466			423.466	
3	756	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	43.466			43.466	
3	756	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	380.000			380.000	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	226.519.439.883	4.063.387	81.940.228.603	129.007.223.229	15.567.924.664
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	41.368.690.767		20.593.994.364	20.774.696.403	
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	1.365.790.309		620.041.276	745.749.033	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	2.642.242.250		1.321.120.869	1.321.121.381	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	327.097.380		163.548.690	163.548.690	
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	36.590.621.092		18.267.813.669	18.322.807.423	
3	757	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	12.889.000		6.444.500	6.444.500	
3	757	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	5.080.000		2.540.000	2.540.000	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	411.895.736		205.947.860	205.947.876	
3	757	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	13.075.000		6.537.500	6.537.500	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	147.296.806.013		58.926.722.401	88.386.083.612	-16.000.000
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	146.097.332.013		58.446.932.801	87.666.399.212	-16.000.000
3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	1.199.474.000		479.789.600	719.684.400	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	440.048.238				440.048.238
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	307.676.910				307.676.910
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	131.455.256				131.455.256
3	757	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	916.072				916.072
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.847.919.660				5.847.919.660
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.847.919.660				5.847.919.660
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	223.868.804		223.868.804		
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	223.868.804		223.868.804		
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	27.009.021.797			18.163.458.673	8.845.563.124
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.845.563.124				8.845.563.124
3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	16.257.653.943			16.257.653.943	
3	757	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	504.024			504.024	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.905.300.706			1.905.300.706	
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	483.048.642			32.655.000	450.393.642

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	32.655.000			32.655.000	
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	134.765.000				134.765.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	84.523.812				84.523.812
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	231.104.830				231.104.830
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.870.900.854		2.195.643.034	675.257.820	
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.929.307.974		1.254.050.154	675.257.820	
3	757	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	941.592.880		941.592.880		
3	757	4250		Thu tiền phạt	4.063.387	4.063.387			
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	4.015.627	4.015.627			
3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	47.760	47.760			
3	757	4900		Các khoản thu khác	975.071.721			975.071.721	
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	57.408.781			57.408.781	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	79.405.210			79.405.210	
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	682.300			682.300	
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	657.146.295			657.146.295	
3	757	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	180.429.135			180.429.135	
3	758			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	-20.660.796		-20.660.796		
3	758	1700		Thuế giá trị gia tăng	-20.660.796		-20.660.796		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	758	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	-20.660.796		-20.660.796		
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	633.349.564.293			633.349.564.293	
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	300.132.947.393			300.132.947.393	
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	102.924.625.466			102.924.625.466	
3	760	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	12.849.508.161			12.849.508.161	
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	16.939.962.699			16.939.962.699	
3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	2.174.167.735			2.174.167.735	
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	157.276.466.030			157.276.466.030	
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	7.968.217.302			7.968.217.302	
3	760	3900		Thu khác từ quỹ đất	694.086.263			694.086.263	
3	760	3900	3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	694.086.263			694.086.263	
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	332.138.000.000			332.138.000.000	
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	295.541.000.000			295.541.000.000	
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	36.597.000.000			36.597.000.000	
3	760	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	66.427.919			66.427.919	
3	760	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	66.427.919			66.427.919	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	760	4800		Thu kết dư ngân sách	4.163.407			4.163.407	
3	760	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	4.163.407			4.163.407	
3	760	4900		Các khoản thu khác	313.939.311			313.939.311	
3	760	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	313.126.311			313.126.311	
3	760	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	813.000			813.000	
3	799			Các đơn vị khác	2.121.966.453	185.872.402	223.319.116	1.712.774.935	
3	799	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.384.212			109.384.212	
3	799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	109.384.212			109.384.212	
3	799	1700		Thuế giá trị gia tăng	260.341.859			260.341.859	
3	799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	260.341.859			260.341.859	
3	799	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	47.502.360			47.502.360	
3	799	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	47.502.360			47.502.360	
3	799	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	753.830			753.830	
3	799	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	753.830			753.830	
3	799	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	60.368.000			60.368.000	
3	799	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	60.368.000			60.368.000	
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
3	799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
3	799	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	343.567.872		223.319.116	120.248.756	
3	799	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	343.567.872		223.319.116	120.248.756	
3	799	4250		Thu tiền phạt	266.882.000	4.718.000		262.164.000	
3	799	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	211.230.000			211.230.000	
3	799	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	3.500.000			
3	799	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.218.000	1.218.000			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	799	4250	4299	Phạt vi phạm khác	50.934.000			50.934.000	
3	799	4300		Thu tịch thu	180.708.232	180.708.232			
3	799	4300	4349	Tịch thu khác	180.708.232	180.708.232			
3	799	4900		Các khoản thu khác	850.458.088	446.170		850.011.918	
3	799	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	797.733.321			797.733.321	
3	799	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	1.615.358			1.615.358	
3	799	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	446.170	446.170			
3	799	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	663.239			663.239	
3	799	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	50.000.000			50.000.000	
4				Phường/Xã	76.100.594.946	453.950	80.116.000	897.244	76.019.127.752
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.005.294.690	453.950	80.116.000	897.244	3.923.827.496
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.497.000		39.497.000		
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	39.497.000		39.497.000		
4	805	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.103.496				1.103.496
4	805	1300	1302	Đất trồng cây lâu năm	1.103.496				1.103.496
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	40.619.000		40.619.000		
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	40.619.000		40.619.000		
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	321.668.000				321.668.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	321.668.000				321.668.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	150.564.200				150.564.200
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	36.454.500				36.454.500
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	114.109.700				114.109.700
4	805	4250		Thu tiền phạt	2.284.372.950	453.950			2.283.919.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	965.453.000				965.453.000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	50.050.000				50.050.000
4	805	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	350.000	350.000			
4	805	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	103.950	103.950			
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	1.268.416.000				1.268.416.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	1.167.470.044			897.244	1.166.572.800
4	805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	388.084.000				388.084.000
4	805	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	7.594			7.594	
4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	889.650			889.650	
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	778.488.800				778.488.800
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	2.150.000				2.150.000
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.150.000				2.150.000
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.150.000				2.150.000
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	72.093.150.256				72.093.150.256
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	33.507.749.370				33.507.749.370
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	19.965.395.875				19.965.395.875
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	2.792.596.091				2.792.596.091

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	7.508.757.404				7.508.757.404
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.241.000.000				3.241.000.000
4	860	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	25.757.000				25.757.000
4	860	2700	2716	Phí chứng thực	25.757.000				25.757.000
4	860	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	9.747.000				9.747.000
4	860	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	7.398.000				7.398.000
4	860	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	2.349.000				2.349.000
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.311.324.267				38.311.324.267
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	34.779.655.069				34.779.655.069
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	3.531.669.198				3.531.669.198
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	148.500.619				148.500.619
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	148.500.619				148.500.619
4	860	4900		Các khoản thu khác	90.072.000				90.072.000
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	90.072.000				90.072.000

Ngày 29 tháng 5 năm 2024

KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐỒNG PHÚ
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 29 tháng 5 năm 2024

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
KẾ TOÁN TRƯỞNG TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Lợi

Nguyễn Ngọc Cường